

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 20 tháng 6 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Mực nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật 20/6/2018	Mực nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm tuần trước	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Thị xã Gia Nghĩa			7.091,090					7.057,439	99,53	
1	Hồ Nam Đa	Đắk Nia	8,20	1.082,400	Tự do	-0,60	-0,75	0,15	1.056,776	98	
2	Hồ Chế Biển	Đắk Nia	4,00	689,800	Tự do	0,05	-0,05	0,10	689,800	100	
3	Hồ Fai Kol Poul Đăng	Đắk Nia	5,40	230,000	Tự do	-0,50	-0,70	0,20	226,368	98	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đò)	Đắk Nia	4,70	426,600	Tự do	0,05	-0,40	0,45	426,600	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	7,41	790,100	Tự do	0,02	-0,50	0,52	790,100	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	6,00	355,690	Tự do	0,05	0,05	-	355,690	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	8,40	306,190	Tự do	0,05	0,03	0,02	306,190	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	574,500	Tự do	0,03	0,01	0,02	574,500	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	772,160	Tự do	0,00	0,00	-	772,160	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	-0,90	-0,70	(0,20)	63,626	92	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	603,750	Cửa van	0,28	0,27	0,01	603,750	100	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,07	0,07	-	300,000	100	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	4,50	286,000	Tự do	0,05	0,05	-	286,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,07	0,05	0,02	605,880	100	
II	Huyện Krông Nô			22.234,310				-	18.486,990	83,15	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rồ	Đắk Đ'rô	18,00	12.230,000	Cửa van	-7,00	-6,90	(0,10)	8.911,780	73	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	3.600,000	Tự do	0,00	0,00	-	3.600,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	3.264,920	Tự do	0,10	0,10	-	3.264,920	100	
4	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	1,50	456,900	Tự do	0,07	0,10	(0,03)	456,900	100	
5	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	0,05	0,05	-	846,000	100	
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	695,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	689,300	99	
7	Hồ Buôn Rcập	Nam Nung	5,10	598,520	Tự do	0,40	0,60	(0,20)	598,520	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	-3,50	-4,00	0,50	41,860	24	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	369,100	Tự do	-4,50	-5,00	0,50	77,710	21	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Năm N'Dir						-			
	- Trạm bơm số 1	Năm N'Dir				0,50	0,50	-			
	- Trạm bơm số 1A	Năm N'Dir				Kiệt	Kiệt	-			
	- Trạm bơm số 2	Năm N'Dir				0,40	0,40	-			
	- Trạm bơm số 3	Năm N'Dir				Kiệt	Kiệt	-			
	- Trạm bơm số 4	Năm N'Dir				Kiệt	Kiệt	-			
	- Trạm bơm số 5	Năm N'Dir				Kiệt	Kiệt	-			
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				1,50	1,50	-			
12	Trạm bơm D12 Buôn Sứk	Quảng Phú				1,50	1,50	-			
III	Huyện Đắk Song			12.611,230				-	11.796,980	93,54	
1	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	-0,50	-1,85	1,35	1.574,520	92	
2	Hồ Sinh Muông	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,08	0,07	0,01	1.431,000	100	
3	Hồ Đắk Kuāl	Đắk ND'run	7,77	1.230,700	Cửa van	-0,25	-0,35	0,10	1.191,750	97	
4	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	0,05	0,00	0,05	1.064,700	100	
5	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Trần giếng	-1,75	-1,75	-	75,540	66	
6	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	0,05	0,05	-	759,000	100	
7	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,15	0,10	0,05	907,670	100	
8	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	5,70	321,500	Trần giếng	-0,30	-0,80	0,50	307,100	96	
9	CTTL Đắk Lép	Năm N'Jang	7,00	641,800	Tự do	0,05	0,05	-	641,800	100	
10	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,10	0,10	-	563,950	100	
11	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	6,80	748,800	Tự do	-0,55	-0,65	0,10	692,380	92	
12	Hồ Suối Đa	Đắk N'DRung	4,50	252,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	196,000	78	
13	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	4,20	145,000	Tự do	0,35	0,32	0,03	145,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	3,20	135,000	Cửa van	-0,12	-0,17	0,05	122,000	90	
15	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	3,20	114,000	Tự do	0,22	0,22	-	114,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	-1,00	-2,00	1,00	224,030	86	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	-2,40	-3,30	0,90	546,750	74	
18	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,08	0,07	0,01	479,950	100	
19	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Trần giếng	-2,00	-3,00	1,00	265,940	58	
20	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	0,05	0,00	0,05	249,500	100	
21	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	-0,50	-0,60	0,10	244,400	89	
IV	Huyện Tuy Đức		-	13.566,020				-	13.113,320	96,66	
1	Hồ Đắk RTih	Đắk R'Tih	6,00	2.224,000	Tự do	0,10	0,10	-	2.224,000	100	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	0,15	0,13	0,02	1.081,000	100	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tih	3,60	1.049,000	Tự do	0,00	-0,30	0,30	938,900	1.049	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	4,70	313,300	Tự do	0,05	0,05	-	313,300	100	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	8,40	390,000	Tự do	0,10	0,10	-	390,000	100	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tih	3,20	709,000	Cửa van	0,20	0,10	0,10	709,000	100	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	5,50	138,470	Tự do	0,10	0,10	-	138,470	100	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	6,90	403,700	Tự do	0,05	0,05	-	403,700	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	5,00	107,900	Tự do	0,15	0,10	0,05	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	3,90	728,400	Tự do	-1,00	-1,00	-	498,400	68	
11	Đập Đắk Bu Rley	Đắk R'Tih	5,00	115,520	Tự do	0,10	0,15	(0,05)	115,520	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,19	0,16	0,03	562,300	100	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	7,13	460,800	Tự do	0,07	0,07	-	460,800	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Mực nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật 20/6/2018	Mực nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm tuần trước	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	8,00	460,800	Tự do	0,10	0,10	-	460,800	100	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	8,00	562,500	Tự do	0,10	0,10	-	562,500	100	
16	Đập Đắc Rma	Đắc Buk Sor	3,90	335,800	Tự do	0,20	0,20	-	335,800	100	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trục	4,30	377,830	Tự do	0,15	0,10	0,05	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	7,00	815,000	Tự do	0,10	0,10	-	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	4,58	650,000	Tự do	0,10	0,10	-	650,000	100	
20	Hồ Số 2	Đắc Ngo	48,39	287,000	Tự do	0,05	0,05	-	287,000	100	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	5,06	311,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	248,800	80	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	5,00	252,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	201,600	80	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	4,10	1.230,700	Tự do	0,03	0,00	0,03	1.230,700	100	
V	Huyện Đắc RLấp			27.037,690				-	25.940,572	95,94	
1	Hồ Đắc RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	0,20	0,35	(0,15)	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	3,80	1.213,250	Cửa van	0,10	-0,30	0,40	1.213,250	100	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	14,00	8.090,000	Tự do	-4,80	-5,20	0,40	7.426,000	92	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	452,000	Cửa van	0,20	-0,20	0,40	452,000	100	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	0,03	0,01	0,02	1.103,000	100	
6	Hồ Đắc Cồn	Đạo Nghĩa	4,80	773,810	Tự do	0,05	0,05	-	773,810	100	
7	Hồ Đắc Sinh (Hồ thôn 5)	Đắc Sin	3,50	1.164,440	Tự do	0,05	0,05	-	1.164,440	100	
8	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,900	Tự do	-1,50	-1,90	0,40	903,890	96	
9	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	6,10	1.000,700	Tự do	0,05	-0,05	0,10	1.000,700	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	461,300	Tự do	0,10	0,06	0,04	461,300	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	183,600	Tự do			-		0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	403,030	Tự do	0,08	0,05	0,03	403,030	100	
13	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	4,80	702,070	Tự do	0,03	0,00	0,03	702,070	100	
14	Đập Thôn 5	Đắc Sin	6,90	745,000	Tự do	0,03	0,00	0,03	745,000	100	
15	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	3,40	686,060	Tự do	-0,05	-0,50	0,45	652,240	95	
16	Hồ Đắc Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,480	Tự do	0,12	0,08	0,04	264,480	100	
17	Thủy lợi Da Dung	TT Kiến Đức	8,60	289,400	Tự do	0,10	0,05	0,05	289,400	100	
18	Hồ Đắc RMur	Nhân Đạo	6,90	764,350	Tự do	-3,00	-3,00	-	622,710	81	
19	Hồ Đắc Rsung	Nhân Đạo	5,40	494,000	Tự do	0,05	0,03	0,02	494,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,700	Tự do	-0,20	-0,70	0,50	911,740	99	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	6,00	350,000	Tự do	0,10	0,10	-	350,000	100	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,10	0,10	-	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắc Xá	Quảng Tín	4,10	408,100	Tự do	-0,10	-0,30	0,20	406,590	100	
24	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	3,20	422,000	Tự do	0,05	0,05	-	422,000	100	
25	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	6,00	458,900	Tự do	0,10	0,10	-	458,900	100	
26	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	5,00	544,000	Tự do	-1,30	-1,55	0,25	511,422	94	
27	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	4,30	418,100	Cửa van	0,10	0,10	-	418,100	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	610,300	Tự do	0,20	0,20	-	610,300	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	120,000	Tự do	0,15	0,15	-	120,000	100	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,20	0,10	0,10	494,000	100	
31	Hồ Đắc Krung	Đắc Wer	1,70	532,000	Tự do	0,10	0,05	0,05	532,000	100	
32	Đập Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,200	Cửa van	0,10	0,10	-	177,20	100	
VI	Huyện Đắc GLong			11.656,600				-	10.576,930	90,74	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,30	0,30	-	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	-0,18	-0,25	0,07	1.068,930	97	
3	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	0,02	0,02	-	524,170	100	
4	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,25	0,25	-	190,000	100	
5	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	-0,25	-0,34	0,09	554,300	97	
6	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,01	0,01	-	410,300	100	
7	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	-0,25	-0,50	0,25	340,070	95	
8	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	-1,50	-1,75	0,25	405,650	55	
9	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	0,02	0,02	-	350,000	100	
10	CTTL N'Jer	Quảng Khê	8,27		Tự do	0,01	-0,11	0,12			
11	Hồ Bās Rai	Quảng Khê	3,50		Tự do	-1,42	-1,42	-			
12	Hồ Bi Zê Rê	Đắc Som	8,00	332,700	Tự do	0,03	0,00	0,03	332,700	100	
13	Hồ BDong	Đắc Som	2,50	400,000	Tự do	0,05	0,06	(0,01)	400,000	100	
14	Thủy lợi Thôn 5	Đắc Som	8,40	241,400	Tự do	-3,50	-3,80	0,30	97,900	41	
15	Hồ Chum la	Đắc Som	3,00		Tự do	0,05	0,08	(0,03)			
16	Hồ Thôn 1	Đắc Ha	7,80	84,000	Tự do	-0,50	-0,60	0,10	74,000	88	
17	Hồ Đắc Bông	Đắc Ha	8,10	165,120	Tự do	-0,10	-0,15	0,05	162,020	98	
18	Hồ Đắc Ha	Đắc Ha	8,00	691,000	Tự do	-0,09	-0,15	0,06	684,250	99	
19	Hồ Đắc R'Tieng	Đắc Ha	8,30	169,340	Tự do	-0,10	-0,17	0,07	166,130	98	
20	Hồ Trảng Bā	Đắc Ha	4,50	270,000	Tự do	-2,40	-2,45	0,05	189,000	70	
21	Hồ Đắc Snao	Đắc R'măng	2,90	594,800	Tự do	0,01	-0,09	0,10	594,800	100	
22	Hồ Dā Hāng Lāng	Đắc R'măng	3,50		Tự do	0,03	0,03	-			
23	Hồ Đeo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	107,760	45	
24	Hồ Đắc Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	-1,55	-1,70	0,15	403,700	72	
25	Hồ Đắc Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	-0,50	-0,80	0,30	99,000	68	
26	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,01	0,05	(0,04)	620,520	100	
27	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	-0,90	-0,90	-	515,700	82	
28	Thủy lợi Đắc Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	0,00	0,00	-	456,030	100	
29	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,12	0,10	0,02	370,000	100	
30	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,05	0,02	0,03	260,000	100	
VII	Huyện Đắc Mil			20.262,220				-	13.904,679	68,62	
1	Công trình hồ Đắc Sāk	Đức Minh	10,00	7.747,500	Tự do	-3,40	-3,70	0,30	4.524,300	58	
2	Hồ Tây	TT Đắc Mil	3,85	2.830,480	Tự do	-0,90	-0,95	0,05	2.075,760	73	
3	Hồ Núi lưā	Thuận An	4,00	620,000	Tự do	-2,25	-2,30	0,05	190,724	31	
4	Công trình Đập Đắc Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	-1,20	-1,30	0,10	220,400	63	
5	Công trình Đập Đắc Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	-1,15	-1,70	0,55	340,760	68	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Mực nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật 20/6/2018	Mực nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm tuần trước	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
6	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,00	0,00	-	513,960	100	
7	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	-1,67	-1,70	0,03	212,446	34	
8	Công trình hồ Đắc Sai	Đắc Lao	8,00	133,400	Cửa van	-1,00	0,24	(1,24)	123,016	92	
9	Công trình hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	4,56	91,600	Cửa van	-1,00	-1,00	-	75,914	83	
10	Công trình hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	3,00	30,000	Tự do	0,04	0,04	-	30,000	100	
11	Công trình hồ Đắc Loou	Đắc Lao	8,50	55,000	Tự do	0,20	0,20	-	55,000	100	
12	Công trình Đắc Rla	Đắc N'DRót	4,00	165,000	Tự do	-1,20	-1,30	0,10	91,800	56	
13	Công trình Đổ Ry I	Đắc Rla	8,00	283,500	Cửa van	-1,30	-1,35	0,05	212,978	75	
14	Công trình Đổ Ry II	Đắc Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-2,58	-2,62	0,04	946,302	72	
15	Công trình Đắc NDRót	Đắc N'DRót	7,50	220,000	Tự do	-3,30	-3,30	-	93,408	42	
16	Công trình Đắc Láp	Đắc Gắn	4,00	165,000	Tự do	-2,45	-2,60	0,15	38,519	23	
17	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-1,80	-1,80	-	90,981	47	
18	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	-0,70	-0,50	(0,20)	25,920	52	
19	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắc Mìl	3,00	37,500	Tự do	0,96	1,32	(0,36)	18,741	50	
20	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	11,719	39	
21	Đập ông Hiến	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	17,633	59	
22	Hồ E29	Đắc Săk	2,00	720,000	Tự do	0,01	0,01	-	720,000	100	
23	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	0,00	0,00	-	45,000	100	
24	Hồ Bu Đắc	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	0,00	0,00	-	475,000	100	
25	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	-2,10	-2,30	0,20	154,350	49	
26	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	-1,30	-1,50	0,20	190,858	67	
27	Hồ Lâm trường Đắc Gắn	Đắc Gắn	4,00	61,250	Tự do	-1,80	-1,85	0,05	24,190	39	
28	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,04	0,03	0,01	1.275,000	100	
29	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,05	0,05	-	288,000	100	
30	Hồ Đội 1	Đắc Lao		600,000	Tự do	0,10	0,05	0,05	600,000	100	
31	Hồ Đội 35	Đắc Lao		110,000	Tự do	0,15	0,15	-	110,000	100	
32	Hồ Đội 40	Đắc Lao		102,000	Tự do	0,00	-0,30	0,30	102,000	100	
33	Thọ Hoàng	Đắc Săk	4,80	10,000	Tự do	0,05	0,04	0,01	10,000	100	
VIII	Huyện Cư Jút			12.110,150				-	2.460,700	20,32	
1	Hồ Đắc Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	-3,90	-3,50	(0,40)	1.357,490	25	
2	Hồ Đắc Đrông	Đắc Đ'rông	4,00	3.766,700	Cửa van	<MNC	< MNC		72,440	2	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắg	1,40	298,520	Cửa van	-1,50	-2,00	0,50	254,880	85	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	= MNC	-6,10		4,380	1	
5	Hồ Tiêu Khu 839	Đắc Wil	3,10	194,250	Tự do	0,00	0,00	-	194,250	100	
6	Hồ Tiêu Khu 840	Đắc Wil	6,05	614,060	Tự do	-0,50	-0,80	0,30	522,890	85	
7	Hồ Ea Dier	Đắc Đ'rông	3,90	392,520	Tự do	<MNC	-4,30		9,380	2	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	<MNC	-5,80		44,990	5	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô									
170	TỔNG CỘNG:			126.569,310					103.337,610	81,65	